CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP VSC Green Logistics

Ngày 30/06/2025	15,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.3%	**-6.1%**	**2.0%**

DT thuần
Q2/25
38.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80| 4.8%
YoY: ▲ 0.20| 0.4%

LN thuần
Q2/25
4.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.53| 49.6%
YoY: ▼0.72| -13.4%

LN sau thuế
Q2/25
4.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.44| 53.2%
YoY: ▼0.77| -15.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
12.0%
YoY: +/-▲ 3.6%

ROE (TTM)
Q2/25
6.4%
YoY: +/-▼ 0.4%

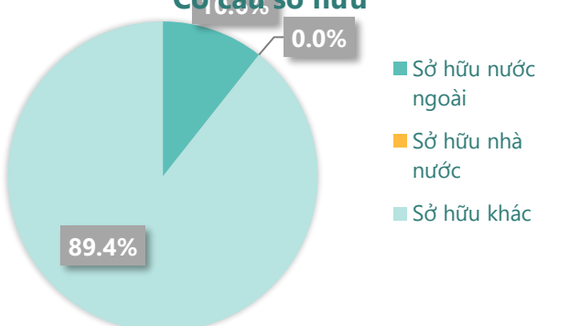
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,235
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.30
EPS	1,270
P/E	12.2

DT thuần
6T 2025
75.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.80| 2.4%

LN thuần
6T 2025
7.72
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.55| -6.7%

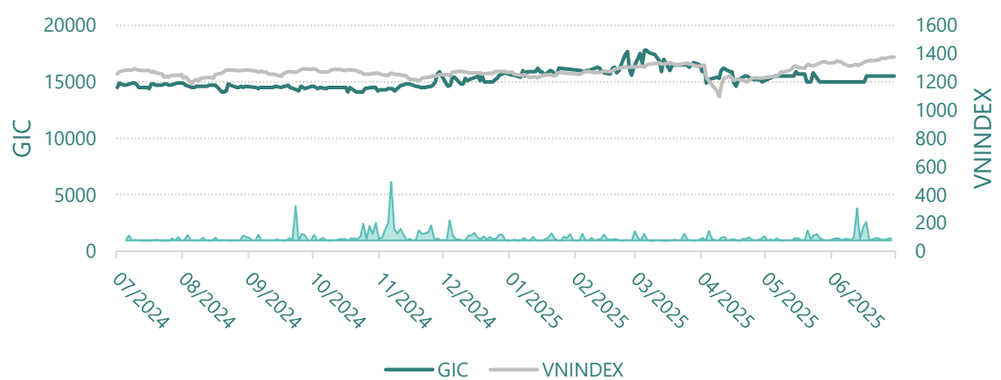
LN sau thuế
6T 2025
6.84
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.85| -11.0%

Cơ cấu sở hữu

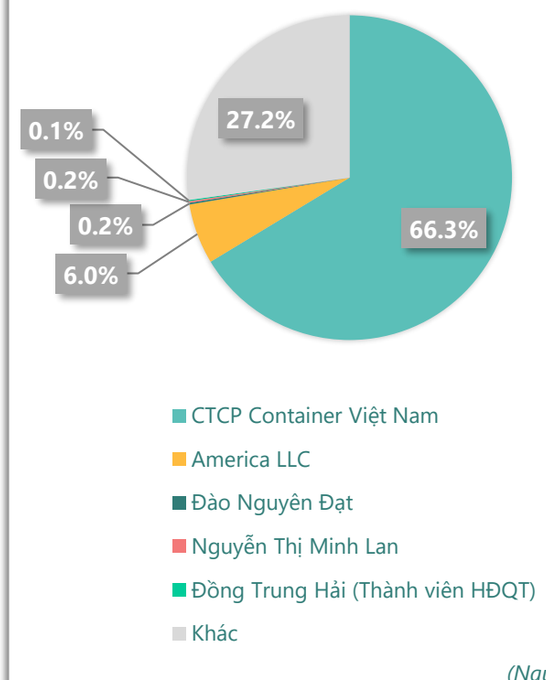


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



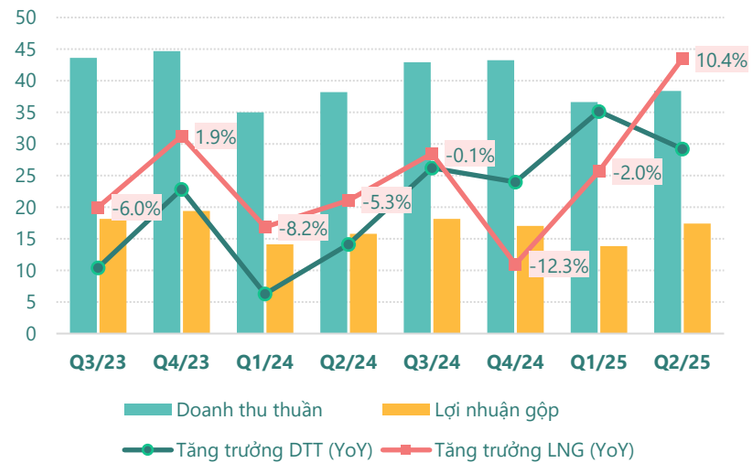
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

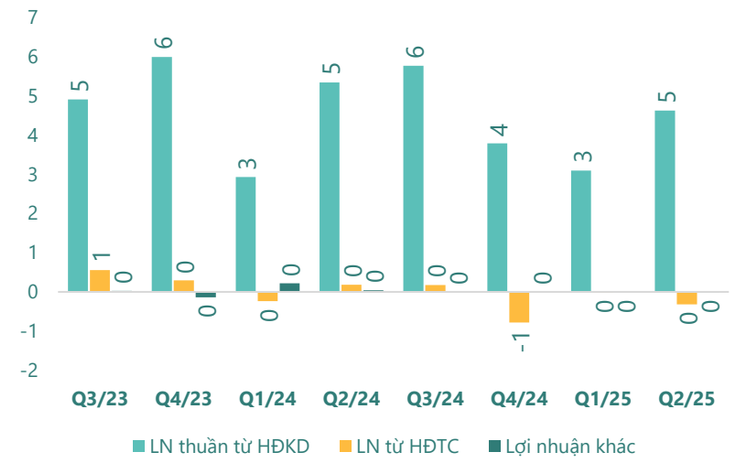
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



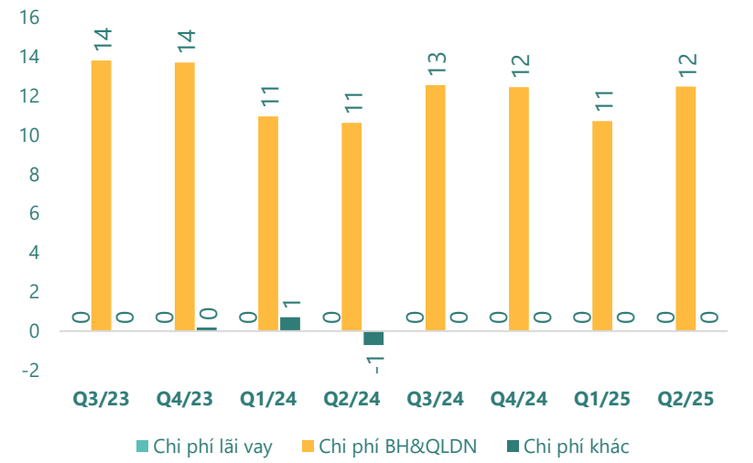
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



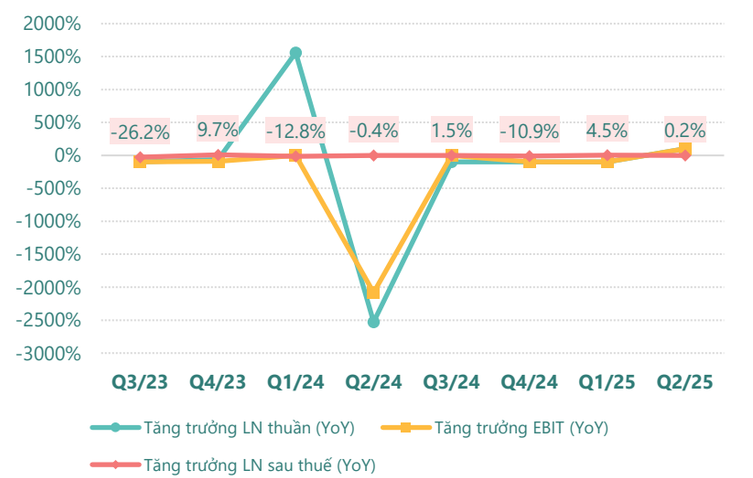
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



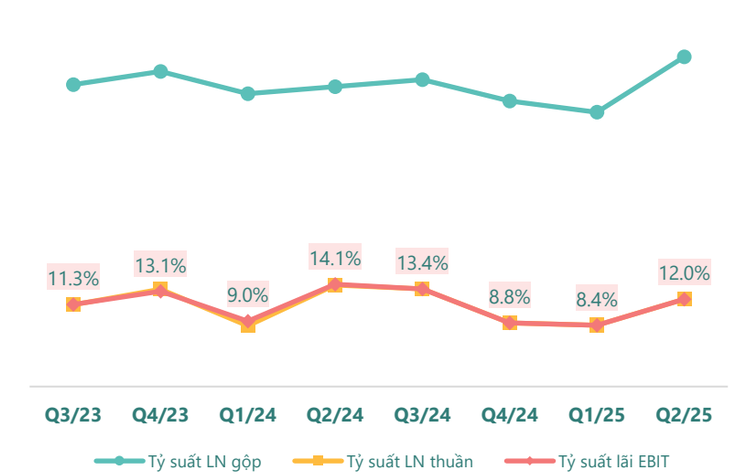
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



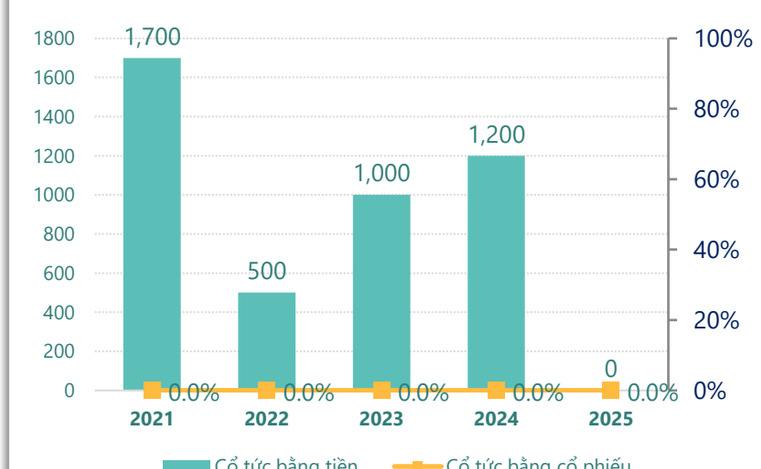
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



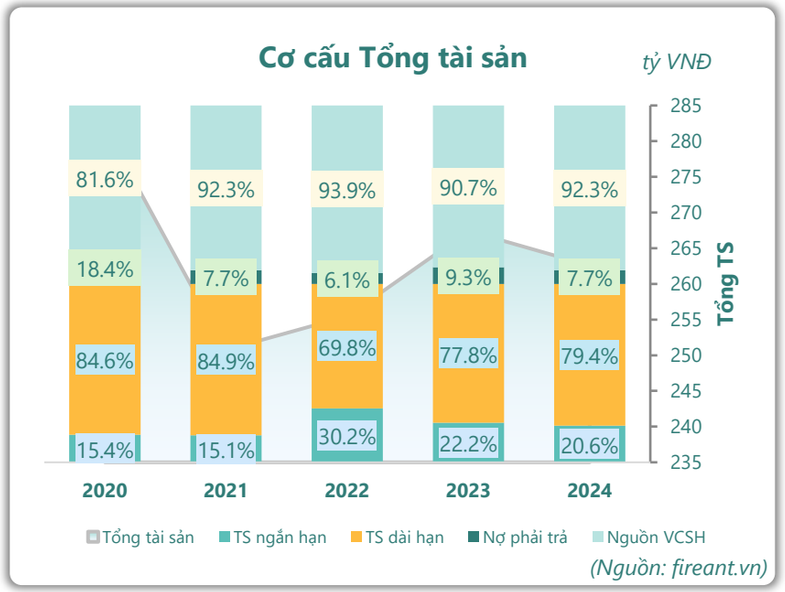
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

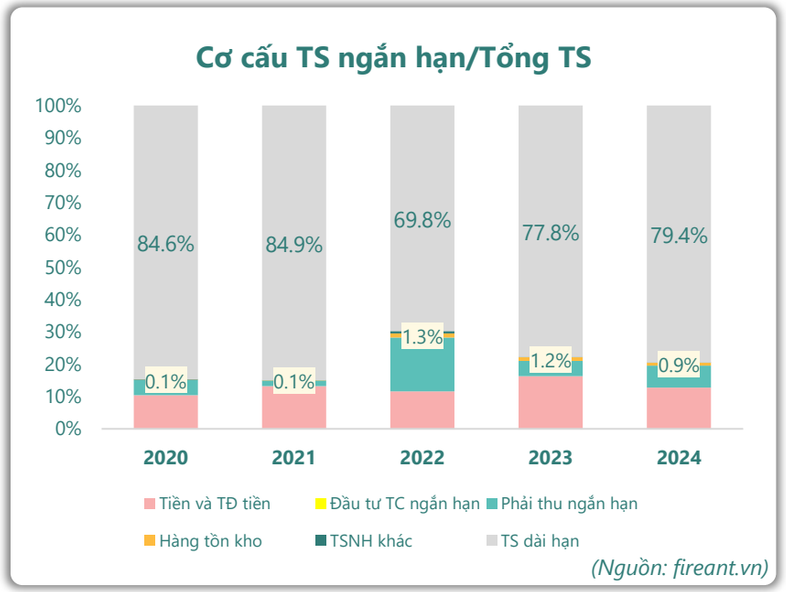


(Nguồn: fireant.vn)

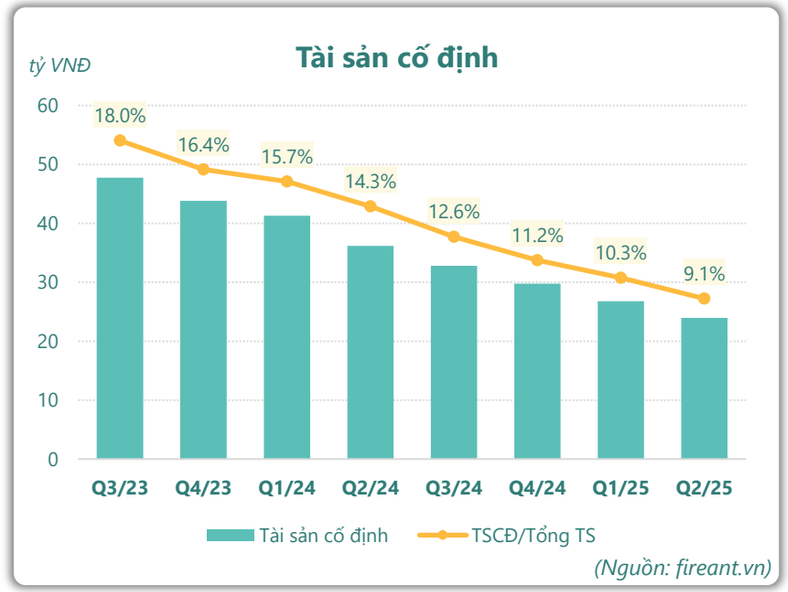
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



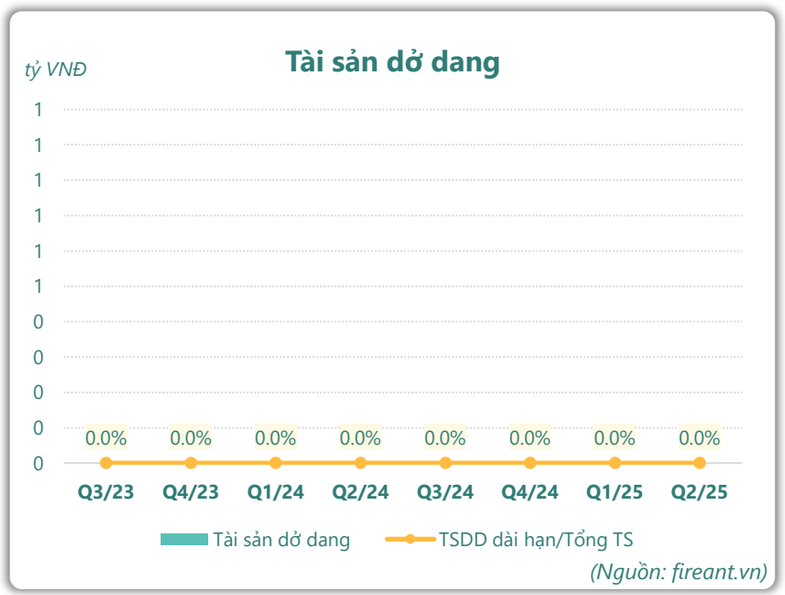
(Nguồn: fireant.vn)



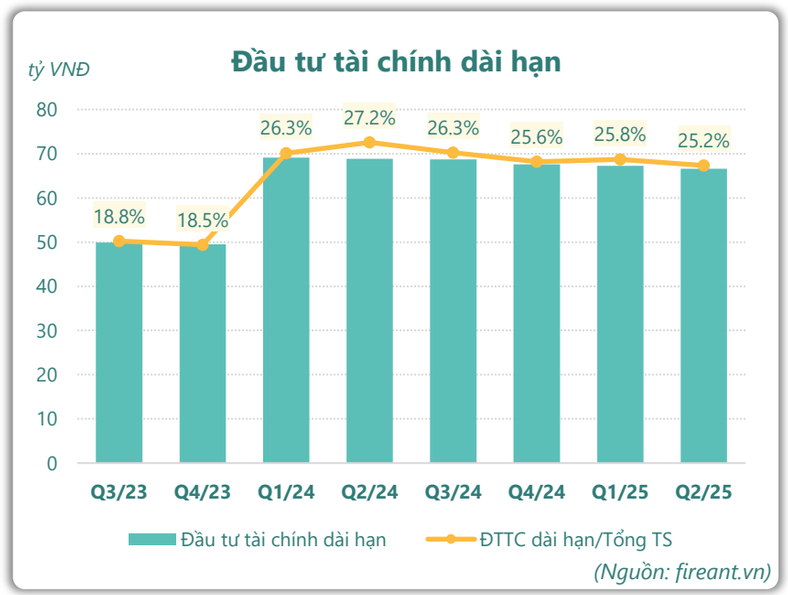
(Nguồn: fireant.vn)



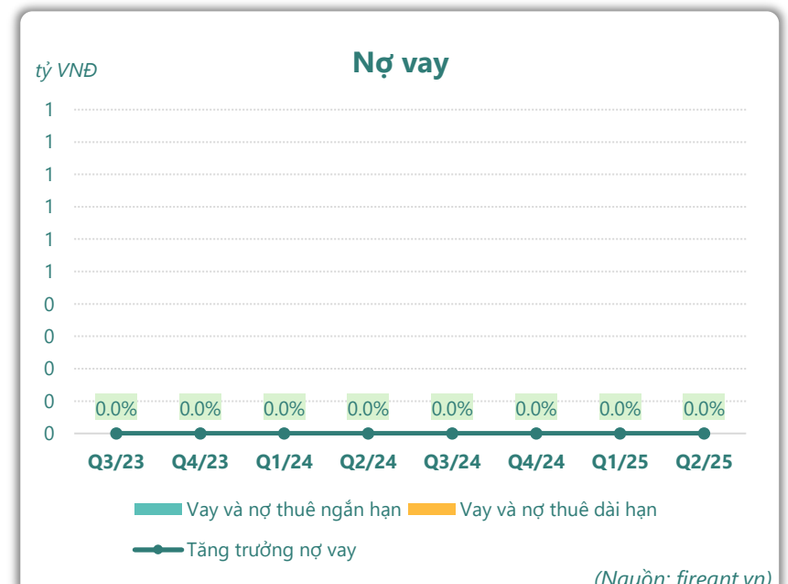
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



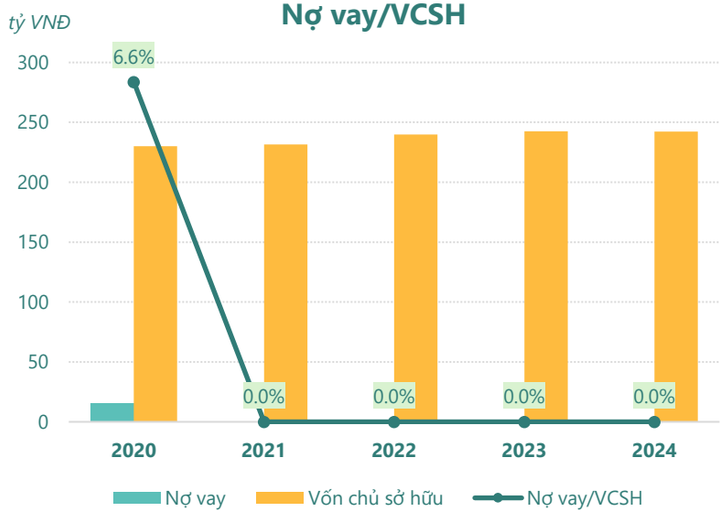
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

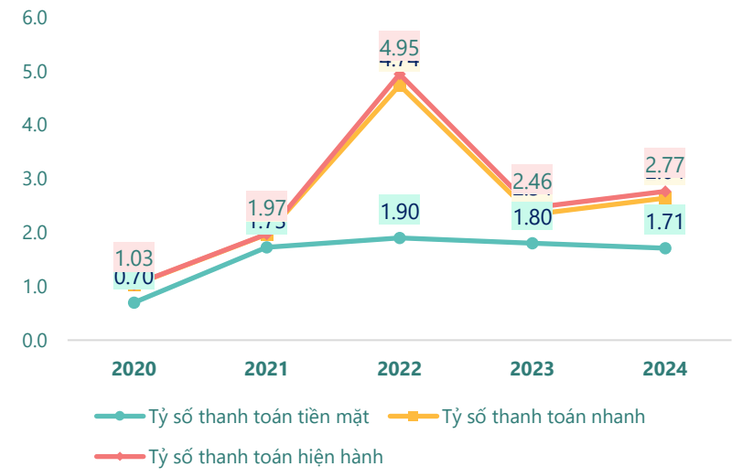
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



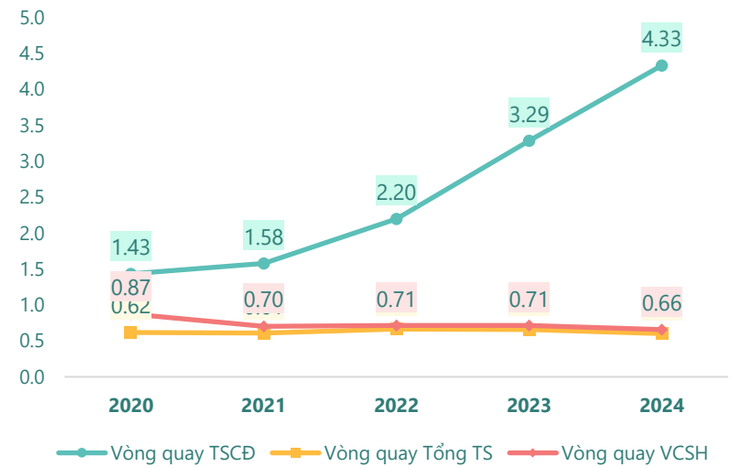
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



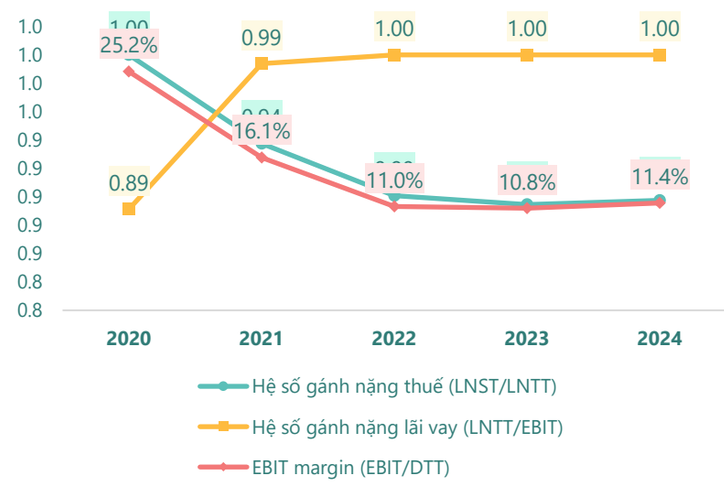
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



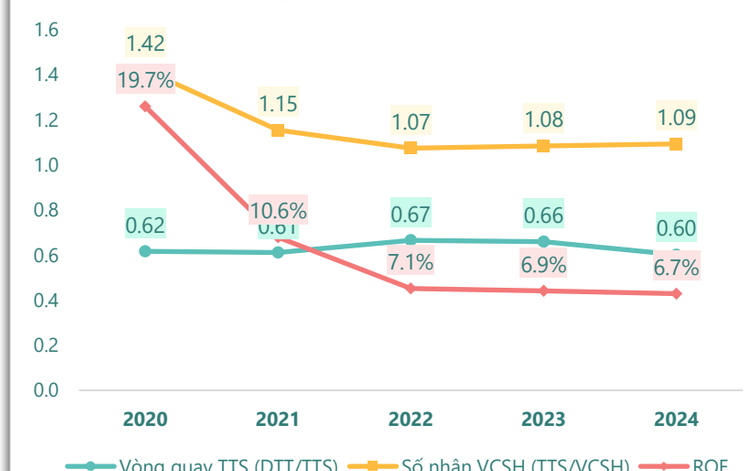
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



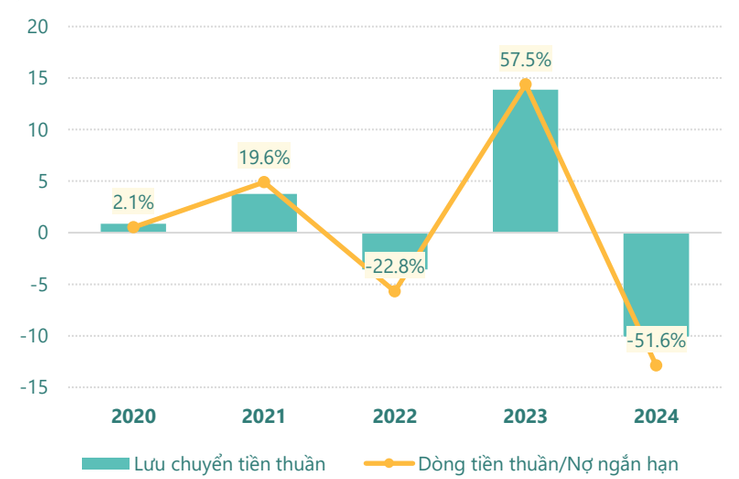
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**38.4**	**38.2**	**0.4%**	**75.0**	**73.2**	**2.4%**
Giá vốn hàng bán	20.9	22.4	-6.5%	43.7	43.3	1.0%
Lợi nhuận gộp	17.4	15.8	10.3%	31.3	29.9	4.5%
Doanh thu HĐTC	0.38	0.46	-17.8%	0.69	0.63	9.3%
Chi phí TC	0.70	0.28	150%	1.03	0.68	51.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	11.1	9.44	17.1%	20.1	18.6	7.9%
Chi phí QLDN	**1.43**	**1.18**	**21.0%**	**3.14**	**2.98**	**5.3%**
LN thuần từ HĐKD	4.62	5.34	-13.4%	7.72	8.27	-6.7%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.04**	**-128%**	**-0.02**	**0.26**	**-106%**
LN trước thuế	4.61	5.38	-14.3%	7.70	8.53	-9.7%
Lợi nhuận sau thuế	**4.14**	**4.91**	**-15.7%**	**6.84**	**7.69**	**-11.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.14**	**4.91**	**-15.7%**	**6.84**	**7.69**	**-11.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.56	7.47	-6.84	7.47	11.2	-1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.3	0.13	-5.50	-4.79	-5.21	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-14.5	14.4	-0.20	-0.10	0.09
Tiền đầu kỳ	43.5	22.8	15.9	18.0	22.8	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.7**	**-6.89**	**2.09**	**2.48**	**5.91**	**14.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	15.9	18.0	20.4	28.7	54.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**264**	**263**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	63.8	54.1	18.0%
Tiền và tương đương tiền	47.2	33.4	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	0	
Phải thu ngắn hạn	7.01	17.9	-60.8%
Hàng tồn kho	2.39	2.45	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.29	-29.8%
Tài sản dài hạn	**200**	**208**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.9	29.7	-19.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	66.6	67.6	-1.5%
Tài sản dài hạn khác	**109**	**111**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.5	20.2	-18.4%
Nợ ngắn hạn	**15.8**	**19.5**	**-19.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.36	3.36	-30.0%
Nợ dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247**	**242**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**247**	**242**	**2.0%**
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)